

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN YEAH1
YEAH1 GROUP CORPORATION
Số/No.: 1034/2411/CBTT/CTHĐQT/YEG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness
-----o0o-----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2024
Ho Chi Minh City, November 11, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM/Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 / YEAH1 GROUP CORPORATION
- Mã chứng khoán/Securities Symbol: YEG
- Địa chỉ trụ sở chính/Head office address: Tầng 7, Toà nhà Galleria, số 258 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.HCM / Floor 7th, Galleria Building, 258 Nam Ky Khoi Nghia Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Điện thoại/Telephone: (+84) 287300 6071 Fax:

Nội dung thông tin công bố/Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) công bố thông tin đính chính Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2024 của Công ty.

Lý do: có lỗi trong thao tác kỹ thuật khi thực hiện công bố thông tin dẫn đến mất một số trang của các Báo cáo tài chính.

Yeah1 Group Corporation (“the Company”) hereby announces information correcting of the Company's Separate Financial Statements for the Third Quarter of 2024 and Consolidated Financial Statements for the Third Quarter of 2024.

Reason: A technical error in the information disclosure process resulted in the loss of some pages of the financial reports.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11 tháng 11 năm 2024 tại đường dẫn: <http://yeah1group.com/investor-relations>.

This information was disclosed on the company's Portal on November 11, 2024. Available at: <http://yeah1group.com/investor-relations>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2024;
Separate Financial Statements for the Third Quarter of 2024;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2024.
Consolidated Financial Statements for the Third Quarter of 2024.

Đại diện tổ chức/Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/ Legal representative



LÊ PHƯƠNG THẢO
Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chairwoman



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên
Ông Kim Min Soo	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Đào Phúc Trí	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng ban
Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên
Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Kim Min Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc

Ông Chế Đoàn Viên được bà Ngô Thị Vân Hạnh ủy quyền kí báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 và các văn bản giải trình liên quan theo Giấy Ủy Quyền số 102A-2404-GUQ-YEG có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2024

Trụ sở chính

Tầng 7, Tòa nhà Galleria, 258 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		686.425.922.568	550.345.281.762
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.382.011.091	6.392.544.437
111	Tiền		2.382.011.091	2.192.544.437
112	Các khoản tương đương tiền		-	4.200.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		230.000.000	230.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		230.000.000	230.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		656.511.999.116	522.012.565.290
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	107.743.643.379	112.326.811.147
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		138.387.666.257	2.549.093.165
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	301.537.900.044	270.238.767.925
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	131.947.979.209	159.015.726.054
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(23.105.189.773)	(22.117.833.001)
140	Hàng tồn kho		25.144.368.554	18.471.428.571
141	Hàng tồn kho		25.144.368.554	18.471.428.571
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.157.543.807	3.238.743.464
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	1.316.958.977	3.238.743.464
152	Thuế GTGT được khấu trừ		840.584.830	-

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.641.416.881.184	1.393.011.400.848
210	Các khoản phải thu dài hạn		240.102.983.496	227.793.196.854
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	10.680.575.396	21.412.263.754
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	229.422.408.100	206.380.933.100
220	Tài sản cố định		113.624.458.801	78.555.370.522
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	307.893.445	181.819.198
222	Nguyên giá		903.492.862	695.101.954
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(595.599.417)	(513.282.756)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	113.316.565.356	78.373.551.324
228	Nguyên giá		137.830.274.787	85.512.962.231
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.513.709.431)	(7.139.410.907)
240	Tài sản dở dang dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.000.000.000	5.000.000.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.261.858.044.777	1.080.639.622.715
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	1.723.883.212.233	1.342.337.412.233
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	2.000.000.000	231.761.250.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	17.715.625.000	17.715.625.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4	(481.740.792.456)	(511.174.664.518)
260	Tài sản dài hạn khác		20.831.394.110	1.023.210.757
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	20.831.394.110	1.023.210.757
270	TỔNG TÀI SẢN		2.327.842.803.752	1.943.356.682.610

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		633.075.826.718	259.891.332.597
310	Nợ ngắn hạn		590.827.068.822	165.525.413.280
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	50.452.084.141	67.795.676.253
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	10.623.529.848	24.616.965.143
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.707.516.717	1.537.872.433
314	Phải trả người lao động		4.226.735.761	1.529.147.261
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	17.381.425.844	5.287.267.886
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.218.448.094	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	165.036.199.048	41.747.660.304
320	Vay ngắn hạn	17	335.181.129.369	23.010.824.000
330	Nợ dài hạn		42.248.757.896	94.365.919.317
338	Vay dài hạn	17	42.248.757.896	94.365.919.317
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.694.766.977.034	1.683.465.350.013
410	Vốn chủ sở hữu		1.694.766.977.034	1.683.465.350.013
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	1.370.014.540.000	1.313.532.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.370.014.540.000	1.313.532.640.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	140.518.254	140.518.254
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST")	19	324.611.918.780	369.792.191.759
	chưa phân phối			
421a	- LNST chưa phân phối		313.310.291.759	317.666.606.594
	lũy kế của các năm trước			
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.301.627.021	52.125.585.165
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.327.842.803.752	1.943.356.682.610


 Lưu Anh Khoa
 Người lập


 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Kế toán trưởng




 Chế Đoàn Viên
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

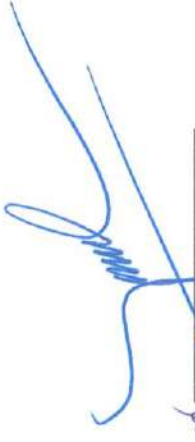
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.09.2024 VND	30.09.2023 VND	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.887.787.766	16.991.194.509	192.321.706.882	45.788.473.082
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.887.787.766	16.991.194.509	192.321.706.882	45.788.473.082
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(50.012.175.087)	(12.722.187.645)	(129.058.419.629)	(33.797.030.863)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.875.612.679	4.269.006.864	63.263.287.253	11.991.442.219
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.087.102.527	10.616.903.129	19.959.695.359	44.230.501.994
22	Chi phí tài chính	(6.607.027.732)	(5.638.120.305)	(14.128.237.011)	(15.370.191.932)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.607.027.732)	(5.638.120.305)	(14.128.237.011)	(15.370.191.932)
25	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(26.448.831.891)	(4.538.914.378)	(56.751.550.066)	(12.496.729.004)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.906.855.583	4.708.875.310	12.343.195.535	28.355.023.277
31	Thu nhập khác	-	-	280.407	-
32	Chi phí khác	(117.739.101)	(8.109.049)	(1.041.848.921)	(10.406.033)
40	Lỗ khác	(117.739.101)	(8.109.049)	(1.041.568.514)	(10.406.033)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.09.2024	VND	30.09.2024	VND
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.789.116.482		11.301.627.021	28.344.617.244
51	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-		-	-
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.789.116.482		11.301.627.021	28.344.617.244


Lưu Anh Khoa
Người lập


Nguyễn Thị Khánh Trang
Kế toán trưởng




Chê Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.301.627.021	28.344.617.244
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	17.456.615.185	133.953.216
03	Các khoản dự phòng	(28.446.515.290)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(19.857.100.677)	(17.109.827.585)
06	Chi phí lãi vay	14.128.237.011	15.370.191.932
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(5.417.136.750)	26.738.934.807
09	Tăng các khoản phải thu	(137.008.099.865)	(76.920.492.056)
10	Tăng hàng tồn kho	(6.672.939.983)	(383.218.133)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	265.593.220.391	(47.289.560.804)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	(17.886.398.866)	2.423.092.216
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.020.560.693)	(12.450.057.448)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	94.588.084.234	(107.881.301.418)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(96.570.534.908)	(113.204.714.853)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	80.203.091.147	166.176.879.955
25	Tiền chi mua cổ phần, góp vốn vào đơn vị khác	(466.023.800.000)	(513.071.250.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	99.144.000.000	13.983.200.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	24.595.482.233	26.492.526.074
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(358.651.761.528)	(419.623.358.824)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	450.000.000.000
33	Tiền thu từ vay	433.159.432.945	384.868.725.134
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(173.106.288.997)	(318.802.391.217)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	260.053.143.948	516.066.333.917
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	(4.010.533.346)	(11.438.326.325)
60	Tiền và đương tương tiền đầu kỳ	6.392.544.437	17.365.013.108
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2.382.011.091	5.926.686.783


 Lưu Anh Khoa
 Người lập


 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Kế toán trưởng




 Chế Đoàn Viên
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2006, GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 66 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 77 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 15 công ty con trực tiếp và 3 công ty con gián tiếp) được trình bày trong thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán khi đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	33%/năm
Bản quyền chương trình	10% – 20%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan và các cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập nhưng chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và chi phí lãi vay.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền mặt	21.912.000	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.360.099.091	2.192.544.437
Các khoản tương đương tiền	-	4.200.000.000
TỔNG CỘNG	2.382.011.091	6.392.544.437

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

				30.09.2024				31.12.2023			
STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Giải trí Ana (vi)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00	29.700.000.000	(*)	29.700.000.000	99,00	29.700.000.000	(*)	29.700.000.000
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Care (vi)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất phim	99,98	399.900.000.000	(*)	399.900.000.000	99,98	399.900.000.000	(*)	399.900.000.000
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ (i)	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	(*)	-	67,00	6.300.000.000	(*)	6.300.000.000
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại GIGA1 (vi)	TP. Hồ Chí Minh	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	99,99	588.167.412.233	(*)	-	99,99	588.167.412.233	(*)	-
5	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và tham dò dư luận	99,89	79.910.000.000	(*)	32.352.924.293	99,89	79.910.000.000	(*)	32.352.924.293
6	Công ty Cổ phần YAG Entertainment (i)	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc	-	-	(*)	-	85,00	15.640.000.000	(*)	15.640.000.000
7	Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV (ii)	TP. Hà Nội	Quảng cáo, sản xuất chương trình	-	-	-	-	51,00	40.000.000.000	(*)	-
8	Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam (i)	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	-	-	(*)	-	70,00	10.538.000.000	(*)	7.493.872.062
9	Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	12.000.000	(*)	-	50,98	12.000.000	(*)	-
10	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	Tỉnh Bến Tre	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	10.000.000	(*)	-	51,00	10.000.000	(*)	-
11	Công ty TNHH 1Production	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	100,00	139.000.000.000	(*)	-	100,00	139.000.000.000	(*)	-
12	Công ty TNHH Yeah1 Up	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	92,00	23.000.000.000	(*)	8.620.503.672	92,00	23.000.000.000	(*)	8.620.503.672

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	30.09.2024				31.12.2023			
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc	
					VND	VND				VND	VND
13	Công ty TNHH STVProduction (ii)	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	-	-	-	-	-	100,00	10.000.000.000	(*)
14	Công ty TNHH 1Brandlink	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	100,00	2.000.000.000	(*)	-	-	100,00	40.000.000	(*)
15	Công ty TNHH 1Talents	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	100,00	2.000.000.000	(*)	-	-	100,00	120.000.000	(*)
16	Công ty Cổ phần 1Label (iii)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	51,00	1.020.000.000	(*)	-	-	-	-	-
17	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam (iv)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	69,00	203.319.000.000	(*)	-	-	-	-	-
18	Công ty Cổ phần Yeah1 Digital (v)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	69,55	255.844.800.000	(*)	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG					1.723.883.212.233		470.573.427.965			1.342.337.412.233	500.007.300.027

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Vào ngày 18 tháng 6 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 746/2406/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sư Trẻ, Công ty Cổ phần YAG Entertainment và Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam. Tính đến ngày 28 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại các công ty con này, qua đó các công ty này không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (ii) Vào ngày 15 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng lại 100% vốn góp của Công ty TNHH STVProduction ("STVPro") cho Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV ("STV") theo phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 94/2403/NQ/HĐQT/YEG ngày 15 tháng 3 năm 2024 và Hợp đồng Chuyển nhượng Số 80-2403-HĐCN-YEG-STV ngày 15 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong STVPro giảm từ 100% xuống 51%. Tiếp đến vào ngày 29 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng 2.295.000 cổ phần, tương ứng với 51,19% của STV cho đối tác theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Số 125-2403-HĐCN-YEG-NNQ và được phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 97/2403/NQ/HĐQT/YEG cùng ngày, qua đó STV không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.
- (iii) Vào ngày 14 tháng 3 năm 2024, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn ban hành quyết định số 81/2403/QĐ/CTHĐQT/YEG thông qua việc góp vốn thành lập mới Công ty Cổ phần 1Label ("1Label") với vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, 1Label trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn với tỷ lệ sở hữu 51,00% trên vốn chủ sở hữu.
- (iv) Vào ngày 19 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 40.320 cổ phần, tương ứng với 16% cổ phần của Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam ("Netlink") theo Nghị quyết HĐQT số 188/2404/NQ/HĐQT, qua đó nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Netlink lên thành 51,00%. Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam cũng trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn kể từ ngày này.
- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 875/2408/NQ/HĐQT/YEG ngày 6 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn cũng đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 45.360 cổ phần, tương ứng với 18% cổ phần Netlink, qua đó nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Netlink lên thành 69,00%.
- (v) Vào ngày 6 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 3.886.500 cổ phần tương ứng với 34,55% cổ phần của Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital ("Y1D") theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 875/2408/NQ/HĐQT/YEG, qua đó nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Y1D lên thành 69,55%. Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital cũng trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.
- (vi) Vào ngày 12 tháng 7 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 820/2407/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Giải trí Ana, Công ty Cổ phần Tập đoàn Care, Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1, thời gian thực hiện trong quý III hoặc quý IV năm 2024. Sau khi hoàn tất chuyển nhượng, các công ty này sẽ không còn là công ty con của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.09.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Gigagoods	TP. Hồ Chí Minh	Bán lẻ	51,00	51,00	51,00	51,00
2	Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	59,00	59,00	59,00	59,00
3	Netlink Communication Technology Ltd	British Virgin Island	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	69,00	100,00	35,00	35,00
4	Công ty TNHH Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	64,86	94,00	32,90	32,90
5	Công ty TNHH Việt Nam Music Award	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	35,47	51,00	20,15	20,15
6	Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	69,55	100,00	39,51	39,51
7	Công ty TNHH Tíng Tíng Network	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	69,55	100,00	39,51	39,51
8	Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	69,55	100,00	39,51	39,51
9	Công ty TNHH Big Cat	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	55,64	80,00	31,61	31,61
10	Công ty Cổ phần TStudio	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, hoạt động hậu kỳ	41,69	59,95	23,69	23,69
11	Công ty TNHH MTV Style TV	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	-	-	51,00	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên công ty	Tại ngày 30.09.2024						Tại ngày 31.12.2023					
		Quyền sở hữu		Quyền biểu quyết		Giá trị ghi sổ		Quyền sở hữu		Quyền biểu quyết		Giá trị ghi sổ	
		%		%		VND	VND	%		%		VND	VND
1	Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	40,00		40,00		2.000.000.000	(*)	-		-		-	
2	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-		-		-		39,50		39,50		128.756.250.000	(*)
3	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	-		-		-		35,00		35,00		103.005.000.000	(*)
TỔNG CỘNG						2.000.000.000						231.761.250.000	

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

- 4ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- (c)Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30.09.2024				31.12.2023					
			Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND		
											Giá trị hợp lý VND	
1	Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	1.858.000.000	15,00	15,00	1.858.000.000		(*)
2	Công ty Cổ phần Ads Group Việt Nam	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	1.757.625.000	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	1.757.625.000
4	Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí	18,00	18,00	8.100.000.000	(*)	1.551.739.491	18,00	18,00	8.100.000.000	(*)	1.551.739.491
TỔNG CỘNG					17.715.625.000		11.167.364.491		17.715.625.000		11.167.364.491	

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2024	31.12.2023
	VND	VND
Bên thứ ba	69.676.443.968	107.795.645.149
<i>Công ty Cổ phần Tera Group</i>	28.278.222.886	52.456.952.000
<i>Công ty Cổ phần Ban Media</i>	20.097.907.390	22.854.759.622
<i>Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV</i>	6.770.205.688	22.360.890.688
<i>Công ty Cổ phần King Production</i>	5.803.300.000	-
<i>Khác</i>	8.726.808.004	10.123.042.839
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	38.067.199.411	4.531.165.998
TỔNG CỘNG	107.743.643.379	112.326.811.147
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)	(1.798.983.363)	(1.158.799.295)
GIÁ TRỊ THUẦN	105.944.660.016	111.168.011.852

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	30.09.2024	31.12.2023
	VND	VND
Bên thứ ba	289.302.900.044	246.194.931.925
<i>Công ty Cổ phần Vital Investment Group</i>	114.106.821.919	119.000.000.000
<i>Ông Trần Minh Việt</i>	39.360.311.001	45.960.311.001
<i>Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV</i>	45.220.500.000	36.118.500.000
<i>Công ty Cổ phần Tera Group</i>	51.736.000.000	23.730.000.000
<i>Công ty Cổ phần YAG Entertainment</i>	10.043.836.000	-
<i>Công ty Cổ phần Truyền thông Power</i>	9.090.000.000	9.090.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến</i>	5.067.000.000	2.140.000.000
<i>Công ty Cổ phần Truyền thông Ontrending</i>	5.134.862.703	4.190.138.099
<i>Các tổ chức khác</i>	9.543.568.421	5.965.982.825
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	12.235.000.000	24.043.836.000
TỔNG CỘNG	301.537.900.044	270.238.767.925

(b) Dài hạn

	30.09.2024	31.12.2023
	VND	VND
Bên thứ ba	5.855.575.396	10.481.263.754
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến</i>	4.074.300.000	3.564.300.000
<i>Công ty Cổ phần Truyền thông Ontrending</i>	1.181.275.396	1.181.275.396
<i>Công ty Cổ phần Finbase</i>	-	2.126.000.000
<i>Các tổ chức khác</i>	600.000.000	3.609.688.358
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	4.825.000.000	10.931.000.000
TỔNG CỘNG	10.680.575.396	21.412.263.754

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	67.786.413.793	67.911.013.887
Phải thu thu hộ theo hợp đồng	36.339.823.321	-
Phải thu lãi cho vay	12.362.289.810	21.952.487.777
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp	10.000.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.829.921.648	66.600.322.319
Đặt cọc	1.278.422.450	1.512.711.125
Khác	351.108.187	1.039.190.946
TỔNG CỘNG	131.947.979.209	159.015.726.054
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)	(21.306.206.410)	(20.959.033.706)
GIÁ TRỊ THUẦN	110.641.772.799	138.056.692.348
Trong đó:		
Bên thứ ba	108.117.418.080	158.363.914.316
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	23.830.561.129	651.811.738

(b) Dài hạn

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	199.875.000.000	199.875.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp	24.000.000.000	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	5.547.408.100	6.505.933.100
TỔNG CỘNG	229.422.408.100	206.380.933.100

(*) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư các start-up. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

8 NỢ KHÓ ĐÓI

Mẫu số B 09 – DN

	30.09.2024			31.12.2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.163.801.860	1.364.818.497	(1.798.983.363)	3.163.801.860	2.005.002.565	(1.158.799.295)
Công ty Cổ phần Truyền thông Ontrending	2.490.070.000	1.245.035.000	(1.245.035.000)	2.490.070.000	1.743.049.000	(747.021.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	523.907.131	119.783.497	(404.123.634)	523.907.131	261.953.565	(261.953.566)
Công ty TNHH Yeah1 Vision	149.824.729	-	(149.824.729)	149.824.729	-	(149.824.729)
Phải thu ngắn hạn khác	25.322.553.232	4.016.346.822	(21.306.206.410)	22.275.335.920	1.316.302.214	(20.959.033.706)
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)
Công ty Cổ phần Phát triển UP	1.000.000.000	300.000.000	(700.000.000)	1.000.000.000	300.000.000	(700.000.000)
Khác	4.722.553.232	3.716.346.822	(1.006.206.410)	1.675.335.920	1.016.302.214	(659.033.706)
TỔNG CỘNG	28.486.355.092	5.381.165.319	(23.105.189.773)	25.439.137.780	3.321.304.779	(22.117.833.001)

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ	216.852.051	23.183.793
Chi phí dịch vụ trả trước	1.100.106.926	3.215.559.671
TỔNG CỘNG	1.316.958.977	3.238.743.464

(b) Dài hạn

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	18.399.099.359	411.547.424
Công cụ, dụng cụ	1.973.963.409	294.937.452
Chi phí dịch vụ trả trước	458.331.342	316.725.881
TỔNG CỘNG	20.831.394.110	1.023.210.757

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	695.101.954	695.101.954
Mua trong năm	208.390.908	208.390.908
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	903.492.862	903.492.862
Giá trị khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(513.282.756)	(513.282.756)
Khấu hao trong năm	(82.316.661)	(82.316.661)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	(595.599.417)	(595.599.417)
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	181.819.198	181.819.198
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	307.893.445	307.893.445

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền nội dung VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.489.382.154	160.000.000	82.863.580.077	85.512.962.231
Mua trong năm	-	-	52.317.312.556	52.317.312.556
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	2.489.382.154	160.000.000	135.180.892.633	137.830.274.787
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(769.332.656)	(13.333.335)	(6.356.744.916)	(7.139.410.907)
Khấu hao trong năm	(43.599.279)	(24.000.003)	(17.306.699.242)	(17.374.298.524)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	(812.931.935)	(37.333.338)	(23.663.444.158)	(24.513.709.431)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.720.049.498	146.666.665	76.506.835.161	78.373.551.324
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	1.676.450.219	122.666.662	111.517.448.475	113.316.565.356

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án triển khai phần mềm quản lý phân phối DMS	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.000.000.000	5.000.000.000

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	27.364.696.585	65.524.916.377
<i>Công ty TNHH STVProduction</i>	20.576.400.002	41.866.666.668
<i>Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV</i>	-	19.395.000.000
<i>Khác</i>	6.788.296.583	4.263.249.709
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	23.087.387.556	2.270.759.876
TỔNG CỘNG	50.452.084.141	67.795.676.253

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	5.984.216.423	-
<i>Hunan Mgtv.com Interactive Entertainment</i>	1.086.536.423	-
<i>Media Co., Ltd.</i>		
<i>Khác</i>	4.897.680.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	4.639.313.425	24.616.965.143
TỔNG CỘNG	10.623.529.848	24.616.965.143

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30.09.2024 VND
(a) Phải thu			
Thuế GTGT được khấu trừ	15.848.902.168	(15.008.317.338)	840.584.830
TỔNG CỘNG	15.848.902.168	(15.008.317.338)	840.584.830
(b) Phải nộp			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
Thuế GTGT	1.011.003.711	(16.628.715.853)	544.619.956
Thuế thu nhập cá nhân	292.770.733	(2.559.803.806)	2.098.649.663
Thuế khác	234.097.989	(661.488.854)	2.064.247.098
TỔNG CỘNG	1.537.872.433	(19.850.008.513)	4.707.516.717

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo	16.595.744.706	529.510.910
Lương và thưởng cho nhân viên	230.000.776	2.018.064.776
Chi phí lãi vay	26.169.452	1.967.531.800
Khác	529.510.910	772.160.400
TỔNG CỘNG	17.381.425.844	5.287.267.886
Trong đó:		
Bên thứ ba	17.366.302.967	3.272.736.086
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	15.122.877	2.014.531.800

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	89.999.000.000	-
Phải trả tiền nhận góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	31.500.000.000	31.500.000.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	31.427.266.335	-
Chi phí lãi vay	6.795.505.095	4.677.816.755
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	987.660.556	928.353.799
Khác	4.326.767.062	4.641.489.750
TỔNG CỘNG	165.036.199.048	41.747.660.304
Trong đó:		
Bên thứ ba	131.866.999.843	39.008.088.255
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	33.169.199.205	2.739.572.049

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

17	VAY		Tại ngày 01.01.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.09.2024 VND	Lãi suất VND	Kỳ hạn trả nợ gốc VND
(a)	Ngắn hạn							
	Vay ngân hàng		10.000.000.000	118.642.861.292	(42.057.881.923)	86.584.979.369		
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		10.000.000.000	118.642.861.292	(42.057.881.923)	86.584.979.369	8,2%	Ngày 31/01/2025
	Vay bên thứ ba		4.260.824.000	248.997.150.000	(18.115.824.000)	235.142.150.000		
	Bà Vũ Thị Tuyết Vân		-	117.147.080.000	-	117.147.080.000	8,0%	Từ ngày 24/04/2025 đến ngày 07/08/2025
	Ông Võ Xuân Huy		-	55.590.000.000	-	55.590.000.000	8,0%	Ngày 07/08/2025
	Bà Nguyễn Hải Tường Vi		-	54.743.070.000	-	54.743.070.000	8,0%	Ngày 07/08/2025
	Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa		-	13.787.000.000	(7.655.000.000)	6.132.000.000	10,5%-11%	Từ ngày 04/01/2025 đến ngày 07/06/2025
	Công ty Cổ phần Ban Media		2.260.824.000	7.730.000.000	(8.460.824.000)	1.530.000.000	10,5%	Từ ngày 10/05/2025 đến 14/06/2025
	Bà Vũ Thị Ngọc Trinh		2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-		
	Vay bên liên quan		8.750.000.000	95.683.842.260	(90.979.842.260)	13.454.000.000		
	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital		5.950.000.000	24.050.000.000	(25.811.000.000)	4.189.000.000	10,5%	Từ ngày 27/12/2024 đến ngày 14/06/2025
	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam		-	9.920.000.000	(5.900.000.000)	4.020.000.000	10,5%	Từ ngày 12/03/2025 đến ngày 11/06/2025
	Công ty TNHH Vietnam Music Award		200.000.000	2.100.000.000	(260.000.000)	2.040.000.000	10,5%	Từ ngày 29/03/2025 đến ngày 17/05/2025
	Bà Nguyễn Thị Thu Hương		-	1.900.000.000	(400.000.000)	1.500.000.000	12,0%	Ngày 13/12/2024
	Công ty TNHH 1Talents		-	4.100.000.000	(3.000.000.000)	1.100.000.000	10,5%	Từ ngày 13/06/2025 đến ngày 31/06/2025
	Công ty TNHH TíngTíng Network		300.000.000	400.000.000	(95.000.000)	605.000.000	10,5%	Từ ngày 25/10/2024 đến ngày 27/05/2025
	Công ty Cổ Phần Giải trí Ana		-	51.713.842.260	(51.713.842.260)	-		
	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam		2.300.000.000	-	(2.300.000.000)	-		
	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số		-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-		
	TỔNG CỘNG		23.010.824.000	463.323.853.552	(151.153.548.183)	335.181.129.369		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

17	VAY (tiếp theo)	(b)	Dài hạn	Tại ngày 01.01.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.09.2024 VND	Lãi suất VND	Kỳ hạn trả nợ gốc VND
	Vay ngân hàng			37.500.000.000	9.029.421.653	(16.330.663.757)	30.198.757.896		
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			37.500.000.000	9.029.421.653	(16.330.663.757)	30.198.757.896	11,0%	Ngày 15/08/2028
	Vay bên thứ ba			1.919.268.183	-	(1.919.268.183)	-		
	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam			1.919.268.183	-	(1.919.268.183)	-		
	Vay bên liên quan			54.946.651.134	12.520.000.000	(55.416.651.134)	12.050.000.000		
	Công ty Cổ Phần Giải trí Ana			54.603.842.260	-	(54.603.842.260)	-		
	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam			-	12.050.000.000	-	12.050.000.000	10,5%	Từ ngày 16/08/2026 đến 19/08/2026
	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số			342.808.874	-	(342.808.874)	-		
	Công ty TNHH 1Production			-	470.000.000	(470.000.000)	-		
				94.365.919.317	21.549.421.653	(73.666.583.074)	42.248.757.896		

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.09.2024	31.12.2023
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	137.001.454	131.353.264
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	137.001.454	131.353.264
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	137.001.454	131.353.264

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Lê Phương Thảo	7.892.748	5,76	7.232.400	5,51
Ông Chế Đoàn Viên	6.833.725	4,99	6.371.400	4,85
Cổ đông khác	122.274.981	89,25	117.749.464	89,64
TỔNG CỘNG	137.001.454	100,00	131.353.264	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	31.279.968	31.279.968	31.279.968
Phát hành cho nhà đầu tư chiến lược	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Phát hành cho cổ đông hiện hữu	55.073.296	55.073.296	55.073.296
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	131.353.264	131.353.264	131.353.264
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	5.648.190	5.648.190	5.648.190
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	137.001.454	137.001.454	137.001.454

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	312.799.680.000	550.873.478.254	317.666.606.594	1.181.339.764.848
Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược	450.000.000.000	-	-	450.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	550.732.960.000	(550.732.960.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	52.125.585.165	52.125.585.165
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.313.532.640.000	140.518.254	369.792.191.759	1.683.465.350.013
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	11.301.627.021	11.301.627.021
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (*)	56.481.900.000	-	(56.481.900.000)	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	1.370.014.540.000	140.518.254	324.611.918.780	1.694.766.977.034

(*) Vào ngày 8 tháng 7 năm 2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") thông báo đã nhận được báo cáo của Công ty về kết quả phát hành phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 616/2405/NQ/ĐHĐCĐ/YEG ngày 6 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 770/2407/NQ/HĐQT/YEG ngày 3 tháng 7 năm 2024. Vào ngày 25 tháng 7 năm 2024, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 31 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 1.313.532.640.000 VND lên 1.370.014.540.000 VND

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Doanh thu quảng cáo và tư vấn truyền thông	111.700.575.301	4.873.889.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại	39.091.914.983	40.914.583.425
Doanh thu bản quyền nội dung	41.529.216.598	-
TỔNG CỘNG	192.321.706.882	45.788.473.082

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Giá vốn quảng cáo và tư vấn truyền thông	103.630.484.129	2.285.205.608
Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại	16.286.447.681	31.511.825.255
Giá vốn bản quyền nội dung	9.141.487.819	-
TỔNG CỘNG	129.058.419.629	33.797.030.863

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.857.100.677	17.109.827.585
Lãi thoái vốn công ty con	100.872.062	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.722.620	194.969
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	14.990.625.000
Cổ tức được chia	-	12.129.854.440
TỔNG CỘNG	19.959.695.359	44.230.501.994

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.128.237.011	15.370.191.932

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.452.072.615	5.125.001.773
Chi phí nhân viên	25.154.182.736	7.329.072.587
Chi phí khấu hao TSCĐ	149.915.943	40.185.965
Khác	8.022.000	2.468.679
Dự phòng phải thu khó đòi	987.356.772	-
TỔNG CỘNG	56.751.550.066	12.496.729.004

25 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.301.627.021	28.344.617.244
Thuế tính ở thuế suất 20% (*)	2.260.325.404	5.668.923.449
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	208.369.784	2.081.207
Lỗ tính thuế được sử dụng	(2.468.695.188)	(5.671.004.655)
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.311.020.945	21.721.335.763
Chi phí nhân viên	32.905.466.974	24.430.241.958
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.456.615.185	133.953.216
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	987.356.772	-
Khác	8.022.000	8.228.930
TỔNG CỘNG	176.668.481.876	46.293.759.867

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Công ty Cổ phần Giải trí Ana	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	Công ty con trực tiếp
	(đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Công ty TNHH 1Production	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Công ty con trực tiếp
	(đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	Công ty con trực tiếp
	(đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Yeah1 Up	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH 1Talents	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH 1Brandlink	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần 1Label	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	Công ty con của công ty liên kết
	(đến ngày 18 tháng 4 năm 2024)
	Công ty con gián tiếp
	(từ ngày 19 tháng 4 năm 2024)
Netlink Communication Technology Ltd	Công ty con của công ty liên kết
	(đến ngày 18 tháng 4 năm 2024)
	Công ty con gián tiếp
	(từ ngày 19 tháng 4 năm 2024)
Công ty Cổ phần Gigagoods	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	Công ty con trực tiếp
	(đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Công ty TNHH STV Production	Công ty con trực tiếp
	(đến ngày 15 tháng 3 năm 2024)
	Công ty con gián tiếp
	(đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Công ty TNHH MTV Style TV	Công ty con gián tiếp
	(đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ	Công ty liên kết
Netlink Việt Nam	(đến ngày 18 tháng 4 năm 2024)
	Công ty con trực tiếp
	(từ ngày 19 tháng 4 năm 2024)
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	Công ty liên kết
	(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)
	Công ty con trực tiếp
	(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1

Công ty liên kết của công ty con
Công ty liên kết
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)

Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số

Công ty con gián tiếp
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty liên kết
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)

Công ty TNHH Yeah1 Publishing

Công ty con gián tiếp
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty liên kết
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)

Công ty TNHH BigCat

Công ty con gián tiếp
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty liên kết
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)

Công ty Cổ phần Tstudio

Công ty con gián tiếp
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty liên kết
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)

Công ty TNHH TingTing Network

Công ty con gián tiếp
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty liên kết
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)

Công ty Cổ phần 1Game

Công ty con gián tiếp
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty liên kết
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)

Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife

Đầu tư khác của công ty con

Công ty Cổ phần Giải trí 100D

Đầu tư khác của công ty con

Công ty Cổ phần Tera Group

Đầu tư khác của công ty con

Bà Lê Phương Thảo

(đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)

Ông Đào Phúc Trí

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Phó chủ tịch HĐQT
(miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)

Ông Nguyễn Hoàng Giang

Tổng giám đốc
(miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023)

Ông Đinh Hoài Nam

Phó chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT

Ông Trần Hoài Nam

Thành viên HĐQT
(miễn nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)

Ông Kim Min Soo

Thành viên HĐQT
Phó Tổng Giám đốc

Bà Ngô Thị Vân Hạnh

Thành viên HĐQT
(bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)

Ông Chế Đoàn Viên

Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ông Yam Kong Fatt

Phó Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)

Ông Phạm Minh Tiến

Phó Tổng giám đốc
(miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2023)

Ông Trần Thanh Tân

Phó Tổng giám đốc
Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")

Ông Nguyễn Văn Nam

Thành viên BKS

Bà Lê Thị Bích Hằng

Thành viên BKS

Ông Vương Hồ Trí Dũng

Thành viên BKS
(miễn nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)

Bà Lê Thị Quỳnh

Người liên quan của người nội bộ
Công ty mà người nội bộ
là thành viên HĐQT

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Công ty mà người có liên quan của người
nội bộ là Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

Công ty Cổ phần Quảng cáo Bò Công Anh

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	Cung cấp dịch vụ	42.891.137.134	18.177.090.296
	Vay	24.050.000.000	7.000.000.000
	Lãi vay	820.054.604	4.027.397
	Mua dịch vụ	3.500.000	2.315.617.971
	Cho vay	-	13.600.000.000
	Lãi cho vay	-	290.493.231
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	Cho vay	3.600.000.000	2.328.800.000
	Lãi vay	62.899.792	20.967.123
	Lãi cho vay	20.165.753	46.603.398
	Mua dịch vụ	2.200.000	220.000
	Cung cấp dịch vụ	-	4.988.559.103
Công ty Cổ phần Giải trí Ana	Vay	51.713.842.260	59.703.842.260
	Lãi vay	2.785.993.536	2.329.803.164
	Cung cấp dịch vụ	9.090.909	81.818.181
	Cho vay	-	900.000.000
	Lãi cho vay	-	28.165.982
Công ty Cổ phần Tổng hợp Truyền thông STV	Cho vay	19.152.000.000	41.330.000.000
	Cung cấp dịch vụ	2.310.326.514	7.810.453.277
	Mua dịch vụ	2.210.809.524	
	Lãi cho vay	1.002.878.961	1.036.540.486
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	Cho vay	724.300.000	4.370.000.000
	Mua dịch vụ	142.170.068	-
	Lãi cho vay	118.972.191	99.459.448
	Lãi vay	-	227.391.781
	Cổ tức được chia	-	12.129.854.440
Công ty TNHH Vietnam Music Award	Vay	2.100.000.000	-
	Lãi vay	97.002.738	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Vay	21.970.000.000	4.900.000.000
	Cung cấp dịch vụ	1.876.000.000	4.977.246.346
	Lãi vay	311.579.586	3.969.863
	Cho vay	-	3.000.000.000
	Lãi cho vay	-	95.486.575
Công ty TNHH Yeah1 Up	Cho vay	8.492.000.000	12.600.000.000
	Cung cấp dịch vụ	1.963.000.000	2.408.345.006
	Lãi cho vay	583.701.568	287.901.285
	Mua dịch vụ	28.909.091	21.388.889

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Công ty Cổ phần Tstudio	Cung cấp dịch vụ	543.497.378	692.165.844
Công ty Cổ phần 1Label	Cung cấp dịch vụ	522.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	Cung cấp dịch vụ	412.000.000	-
Công ty TNHH 1Talents	Vay	4.100.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	287.000.000	-
	Lãi vay	20.453.423	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	Vay	1.500.000.000	342.808.874
	Lãi vay	12.446.724	4.633.034
	Cho vay	-	1.250.000.000
	Lãi cho vay	-	1.192.452.719
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	Lãi cho vay	73.304.388	9.956.175
	Cho vay	-	490.090.853
	Lãi vay	-	5.228.754
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	Mua dịch vụ	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Tera Group	Cho vay	17.560.000.000	10.000.000.000
	Cung cấp dịch vụ	2.216.523.810	1.758.363.556
	Lãi cho vay	674.030.959	240.406.848
Công ty TNHH 1Production	Mua dịch vụ	41.122.111.112	-
	Cho vay	2.000.000.000	1.665.000.000
	Cung cấp dịch vụ	1.275.000.000	-
	Vay	470.000.000	-
	Lãi cho vay	39.124.727	15.542.876
	Lãi vay	2.163.288	-
Công ty TNHH STVProduction	Mua hàng hóa, dịch vụ	15.506.172.840	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Lãi cho vay	749.494.386	1.124.241.584
Công ty Cổ phần 1Game	Cho vay	2.465.000.000	730.000.000
	Lãi cho vay	199.606.697	16.719.589
	Cung cấp dịch vụ	170.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	Cung cấp dịch vụ	1.905.000.000	-
	Cho vay	1.547.188.358	-
	Lãi cho vay	137.504.773	229.728.088

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Công ty TNHH TìngTìng Network	Vay	400.000.000	-
	Lãi vay	44.029.524	-
	Cho vay	-	110.000.000
	Lãi cho vay	-	1.338.768
Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	Lãi vay	-	114.840.596
Công ty TNHH MTV Style TV	Cung cấp dịch vụ	-	1.900.000
Bà Lê Phương Thảo	Tạm ứng	324.083.204	250.462.693
	Thu hồi tạm ứng	235.730.160	109.141.043
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tạm ứng	390.379.789	92.817.405
	Thu hồi tạm ứng	276.307.959	-
Ông Chế Đoàn Viên	Tạm ứng	345.425.046	9.000.000
	Thu hồi tạm ứng	345.425.046	9.000.000
Ông Đào Phúc Trí	Thu hồi tạm ứng	5.327.908.126	10.560.836.604
	Tạm ứng	-	10.702.878.573
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vay	1.900.000.000	-
	Lãi vay	60.032.875	-

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt**

Họ và tên	Chức danh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Thù lao thành viên HĐQT			
Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT	-	-
Đào Phúc Trí	Phó Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	-
Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên HĐQT	-	-
Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT	-	-
Kim Min Soo	Thành viên HĐQT	-	-
TỔNG CỘNG		-	-
Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác			
Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng giám đốc	2.025.000.000	1.500.000.000
Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám Đốc	1.055.371.800	708.871.800
Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám Đốc	300.200.000	-
Kim Min Soo	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Đào Phúc Trí	Tổng giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	2.549.007.000
Lê Phương Thảo	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	502.449.000
Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	123.981.550
TỔNG CỘNG		3.380.571.800	5.384.309.350

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	27.453.074.929	-
Công ty TNHH Yeah1 Up	3.874.700.782	2.375.535.228
Công ty TNHH Big Cat	2.466.893.498	-
Công ty TNHH 1Production	1.402.500.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	1.154.383.491	1.154.383.491
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	523.907.130	523.907.131
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	346.772.026	-
Công ty TNHH 1Talents	315.700.000	-
Công ty Cổ phần Tstudio	219.067.555	387.340.148
Công ty Cổ phần 1Game	187.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	123.200.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Ana	-	90.000.000
TỔNG CỘNG	38.067.199.411	4.531.165.998

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))

Công ty TNHH Yeah1 Up	10.185.000.000	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	1.600.000.000	-
Công ty Cổ phần 1Game	450.000.000	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	-	20.663.836.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	-	500.000.000
TỔNG CỘNG	12.235.000.000	24.043.836.000

Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))

Công ty Cổ phần 1Game	3.015.000.000	1.450.000.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Care	930.000.000	930.000.000
Công ty TNHH 1Production	480.000.000	1.735.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	400.000.000	3.680.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Up	-	3.136.000.000
TỔNG CỘNG	4.825.000.000	10.931.000.000

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH 1Production	20.821.428.023	59.709.040
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	2.268.000.000	37.964.381
Công ty Cổ phần 1Game	233.017.516	33.410.819
Công ty TNHH Yeah1 Up	160.159.929	264.884.189
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	114.071.830	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	107.634.948	34.330.560
Bà Lê Phương Thảo	88.350.034	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	20.165.753	-
Ông Chế Đoàn Viên	6.522.276	6.522.276
Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	5.000.000	5.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	4.384.109	208.163.761
Công ty TNHH Big Cat	1.610.958	1.610.959
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	215.753	215.753
TỔNG CỘNG	23.830.561.129	651.811.738
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH 1Production	18.267.580.000	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Bỏ Công Anh	4.239.310.835	-
Công ty TNHH Big Cat	322.596.003	2.270.759.876
Công ty Cổ phần 1Label	147.708.709	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	110.192.009	-
TỔNG CỘNG	23.087.387.556	2.270.759.876
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	4.423.513.425	-
Công ty Cổ phần 1Label	215.800.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	21.310.867.823
Công ty TNHH Big Cat	-	3.306.097.320
TỔNG CỘNG	4.639.313.425	24.616.965.143

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	11.161.644	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	3.357.123	-
Công ty TNHH Vietnam Music Award	604.110	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	-	2.014.531.800
TỔNG CỘNG	15.122.877	2.014.531.800

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)

Công ty TNHH 1Production	24.964.262.732	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	5.960.245.107	4.660.274
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	826.012.645	9.315.164
Công ty Cổ phần 1Label	765.608.205	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	321.777.045	13.705.730
Công ty Cổ phần Giải trí Ana	139.654.570	2.627.159.124
Công ty TNHH Vietnam Music Award	96.571.231	-
Công ty TNHH TingTing Network	51.393.907	7.364.383
Công ty TNHH 1Talents	20.453.423	13.705.730
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	15.320.548	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	7.899.792	63.661.644
TỔNG CỘNG	33.169.199.205	2.739.572.049

Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))

Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	4.189.000.000	5.950.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	4.020.000.000	-
Công ty TNHH Vietnam Music Award	2.040.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	1.500.000.000	-
Công ty TNHH 1Talents	1.100.000.000	-
Công ty TNHH TingTing Network	605.000.000	300.000.000
Công ty Cổ Phần Giải trí Ana	-	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	-	2.300.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	-
TỔNG CỘNG	13.454.000.000	8.750.000.000

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Vay dài hạn (Thuyết minh 17(b))		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	12.050.000.000	-
Công ty Cổ Phần Giải trí Ana	-	54.603.842.260
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	342.808.874
TỔNG CỘNG	12.050.000.000	54.946.651.134

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 10 năm 2024.


Lưu Anh Khoa
Người lập


Nguyễn Thị Khánh Trang
Kế toán trưởng


Phó Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2024





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Bà Lê Phương Thảo Ông Nguyễn Hoàng Giang Bà Ngô Thị Vân Hạnh Ông Đinh Hoài Nam Ông Kim Min Soo Ông Trần Hoài Nam Ông Đào Phúc Trí	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024) Thành viên Thành viên Thành viên Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Nam Bà Lê Thị Bích Hằng Ông Vương Hồ Trí Dũng	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Ngô Thị Vân Hạnh Ông Kim Min Soo Ông Chế Đoàn Viên Ông Yam Kong Fatt Ông Phạm Minh Tiến	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Lê Phương Thảo Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc
	Ông Chế Đoàn Viên được bà Ngô Thị Vân Hạnh ủy quyền kí báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 và các văn bản giải trình liên quan theo Giấy Ủy Quyền số 102A-2404-GUQ-YEG có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2024	
Trụ sở chính	Tầng 7, Tòa nhà Galleria, 258 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.230.791.218.278	947.639.699.363
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	16.748.532.915	8.461.339.357
111	Tiền		16.748.532.915	4.261.339.357
112	Các khoản tương đương tiền		-	4.200.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		230.000.000	230.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		230.000.000	230.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.132.569.610.483	845.395.421.575
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	320.344.513.844	239.558.303.914
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	343.993.016.060	80.957.663.203
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8(a)	311.764.900.044	266.334.265.625
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	244.143.425.410	340.356.202.385
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(87.676.244.875)	(81.811.013.552)
140	Hàng tồn kho	11	53.682.386.266	29.168.608.393
141	Hàng tồn kho		88.013.570.313	63.724.327.379
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(34.331.184.047)	(34.555.718.986)
150	Tài sản ngắn hạn khác		27.560.688.614	64.384.330.038
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	6.865.325.307	50.416.954.766
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17	18.375.878.722	13.954.750.488
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.319.484.585	12.624.784

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.192.285.230.469	912.758.343.006
210	Các khoản phải thu dài hạn		472.250.683.853	389.469.485.495
215	Phải thu về cho vay dài hạn	8(b)	104.018.575.396	44.329.575.396
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	368.232.108.457	345.139.910.099
220	Tài sản cố định		177.184.794.519	86.305.316.088
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	7.543.383.033	1.324.037.529
222	Nguyên giá		14.494.295.824	14.438.805.810
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.950.912.791)	(13.114.768.281)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	169.641.411.486	84.981.278.559
228	Nguyên giá		212.116.679.331	102.179.503.617
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.475.267.845)	(17.198.225.058)
240	Tài sản dở dang dài hạn		16.920.578.873	13.367.018.518
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.920.578.873	13.367.018.518
250	Đầu tư tài chính dài hạn		138.800.985.158	383.408.540.098
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(a)	104.915.439.372	348.572.994.312
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(b)	45.052.910.277	46.002.910.277
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	(11.167.364.491)	(11.167.364.491)
260	Tài sản dài hạn khác		387.128.188.066	40.207.982.807
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	86.425.834.741	1.484.504.008
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		3.694.285.714	7.895.844.762
269	Lợi thế thương mại	14	297.008.067.611	30.827.634.037
270	TỔNG TÀI SẢN		2.423.076.448.747	1.860.398.042.369

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		988.370.218.475	477.098.903.310
310	Nợ ngắn hạn		927.123.641.320	408.623.646.511
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	166.366.273.176	98.153.102.705
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	16.645.470.682	29.155.365.881
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	48.765.440.726	32.330.181.730
314	Phải trả người lao động		9.962.442.179	5.107.804.827
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	41.935.390.293	27.448.675.197
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.996.856.650	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	131.913.835.766	45.075.825.259
320	Vay ngắn hạn	20(a)	498.686.814.040	171.352.690.912
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.851.117.808	-
330	Nợ dài hạn		61.246.577.155	68.475.256.799
338	Vay dài hạn	20(b)	32.214.757.896	39.014.432.856
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		29.031.819.259	29.460.823.943
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.434.706.230.272	1.383.299.139.059
410	Vốn chủ sở hữu		1.434.706.230.272	1.383.299.139.059
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	1.370.014.540.000	1.313.532.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.370.014.540.000	1.313.532.640.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	140.518.254	140.518.254
418	Quỹ đầu tư phát triển		10.913.360.672	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	4.129.032.828	57.414.341.843
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		932.441.843	30.555.633.680
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.196.590.985	26.858.708.163
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	49.508.778.518	12.211.638.962
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.423.076.448.747	1.860.398.042.369


Lưu Anh Khoa
Người lập


Nguyễn Thị Khánh Trang
Kế toán trưởng


Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

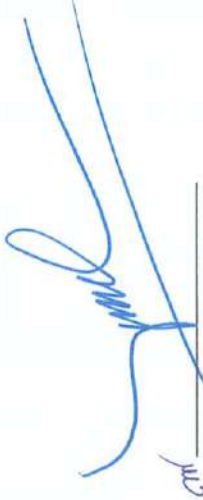
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.09.2024	30.09.2023	30.09.2024	30.09.2023
		VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.034.035.848	111.509.776.815	629.070.500.818	254.804.111.290
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	11.058.547	(191.696.373)	-	(1.337.689.458)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.034.035.848	111.509.776.815	629.070.500.818	253.466.421.832
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(265.879.426.987)	(89.559.836.123)	(518.264.651.381)	(197.013.089.652)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.154.608.861	21.949.940.692	110.805.849.437	56.453.332.180
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24.509.238.436	10.763.981.555	101.500.869.707	31.818.836.799
22	Chi phí tài chính	(9.718.769.139)	(7.105.559.421)	(20.475.662.043)	(17.334.709.843)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(8.044.891.313)	(6.895.386.329)	(16.351.470.034)	(16.943.458.729)
24	Phản lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	(11.390.634.698)	(3.486.648.015)	(14.130.737.107)	(3.802.102.065)
25	Chi phí bán hàng	(7.083.564.942)	(4.056.522.842)	(16.635.904.643)	(12.265.806.072)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(39.384.437.102)	(15.411.356.745)	(97.313.084.574)	(42.240.337.935)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	36.086.441.416	2.653.835.224	63.751.330.777	12.629.213.064
31	Thu nhập khác	1.403.477	605.464.451	43.743.109	1.085.664.451
32	Chi phí khác	(2.077.959.173)	(48.038.504)	(4.271.615.521)	(5.293.582.697)
40	Lỗ khác	(2.076.555.696)	557.425.947	(4.227.872.412)	(4.207.918.246)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.09.2024	30.09.2023	30.09.2024	30.09.2023
		VND	VND	VND	VND
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.009.885.720	3.211.261.171	59.523.458.365	8.421.294.818
51	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	434.455.909	-	-	3.929.753.635
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(147.888.889)	-	(3.772.554.364)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.296.452.740	3.211.261.171	55.750.904.001	12.351.048.453
Phân bổ cho					
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	26.075.448.752	6.127.106.507	55.210.518.517	16.096.701.210
62	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	8.221.003.988	(2.915.845.336)	540.385.484	(3.745.652.757)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	190	62	403	230
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	190	62	403	230


Lưu Anh Khoa
Người lập


Nguyễn Thị Khánh Trang
Kế toán trưởng



Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.523.458.365	8.421.294.818
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	31.536.317.622	7.154.269.631
03	Các khoản dự phòng	5.640.696.384	(28.459.683.869)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.412.396.791)	(13.003.587.555)
06	Chi phí lãi vay	16.351.470.034	16.943.458.729
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	105.639.545.614	(8.944.248.246)
09	Tăng các khoản phải thu	(302.872.792.439)	(239.191.883.154)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(24.289.242.934)	19.692.180.157
11	Tăng các khoản phải trả	147.154.288.191	140.663.514.752
12	Tăng chi phí trả trước	(41.389.701.274)	(12.769.102.236)
14	Tiền lãi vay đã trả	(11.944.334.011)	(14.543.993.920)
15	Thuế TNDN đã nộp	(65.736.084)	(7.300.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(127.767.972.937)	(122.393.532.647)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(56.689.425.275)	(69.355.287.528)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	35.307.455	1.084.472.728
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(157.925.336.689)	(200.249.624.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	86.828.890.628	108.627.156.127
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	(216.335.070.000)	(343.361.250.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	99.144.000.000	37.231.370.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25.135.981.445	18.649.552.023
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(219.805.652.436)	(447.373.610.650)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	450.000.000.000
33	Tiền thu từ vay	497.287.515.301	461.569.657.664
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(141.426.696.370)	(358.582.296.808)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	355.860.818.931	552.987.360.856
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	8.287.193.558	(16.779.782.441)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4 8.461.339.357	26.473.013.864
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4 16.748.532.915	9.693.231.423


 Lưu Anh Khoa
 Người lập


 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Kế toán trưởng




 Chế Đoàn Viên
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2006, GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là hoạt động tư vấn, quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác..

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tập đoàn có 315 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 193 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tập đoàn có 23 công ty con và 5 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 18 công ty con và 8 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.09.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I	Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Giải trí Ana	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,98	99,98
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ, bán buôn	99,99	99,99	99,99	99,99
4	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	50,98	50,98	50,98
6	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	51,00	51,00	51,00
7	Công ty TNHH Yeah1 Up	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,99	100,00	99,99	100,00
8	Công ty TNHH 1Talents	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH 1Brandlink	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH 1Production	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty Cổ phần 1Label	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	51,00	51,00	-	-
12	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	69,00	69,00	35,00	35,00
13	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	69,55	69,55	39,51	39,55
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	67,00	67,00
15	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	-	-	95,00	95,00
16	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	-	-	70,00	70,00
17	Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	TP. Hà Nội	Quảng cáo, sản xuất chương trình	-	-	51,00	51,00
18	Công ty TNHH STVProduction	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	-	-	100,00	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.09.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
II	Công ty con gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Gigagoods	TP. Hồ Chí Minh	Bán lẻ	51,00	51,00	51,00	51,00
2	Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	59,00	59,00	59,00	59,00
3	Netlink Communication Technology Ltd	British Virgin Island	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	69,00	100,00	35,00	35,00
4	Công ty TNHH Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	64,86	94,00	32,90	32,90
5	Công ty TNHH Việt Nam Music Award	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	35,47	51,00	20,15	20,15
6	Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	69,55	100,00	39,51	39,51
7	Công ty TNHH Tíng Tíng Network	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	69,55	100,00	39,51	39,51
8	Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	69,55	100,00	39,51	39,51
9	Công ty TNHH Big Cat	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	55,64	80,00	31,61	31,61
10	Công ty Cổ phần TStudio	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, hoạt động hậu kỳ	41,69	59,95	23,69	23,69
11	Công ty TNHH MTV Style TV	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	-	-	51,00	100,00
III	Công ty liên kết						
1	Công ty Cổ phần Zmedia	TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	25,00	25,00	25,00	25,00
2	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	50,00	50,00
3	Công ty Cổ phần Eco Consumer	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	49,99	50,00
4	Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	40,00	40,00	-	-
5	Công ty Cổ phần 1Social	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	49,00	49,00	-	-
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Tíng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông tin	-	-	20,00	20,00
7	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	-	-	39,51	39,55
8	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	-	-	35,00	35,00
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	-	-	13,40	20,00
10	Công ty Cổ phần Sóng Toàn cầu	TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	-	-	17,96	35,21

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh giữa niên độ như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính hợp nhất, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất giữa niên độ chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán ghi nhận tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính, nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
Bản quyền chương trình	10% – 20%/năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

TSCĐ khác 10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 10);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**3.1 Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH STVProduction (“STVPro”) và Công ty Cổ phần Truyền thông STV (“STV”)**

Vào ngày 15 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng lại 100% vốn góp của STVPro cho STV với giá chuyển nhượng là 10.000.000.000 VND theo phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 94/2403/NQ/HĐQT/YEG ngày 15 tháng 3 năm 2024 và Hợp đồng Chuyển nhượng Số 80-2403-HĐCN-YEG-STV ngày 15 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong STVPro giảm từ 100% xuống 51%.

Vào ngày 29 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng 2.295.000 cổ phần, tương ứng với 51,19% của STV cho đối tác theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Số 125-2403-HĐCN-YEG-NNQ và được phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 97/2403/NQ/HĐQT/YEG cùng ngày. Qua đó, STV không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

3.2 Thành lập mới Công ty Cổ phần 1Label

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2024, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn ban hành quyết định số 81/2403/QĐ/CTHĐQT/YEG thông qua việc góp vốn thành lập mới Công ty Cổ phần 1Label (“1Label”) với vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, 1Label trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn với tỷ lệ sở hữu 51,00%.

3.3 Thành lập mới Công ty Cổ phần 1Social

Vào ngày 23 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn ban hành quyết định số 196/2404/QĐ/CSH/YEG thông qua việc Công ty TNHH 1Talents góp vốn thành lập mới Công ty Cổ phần 1Social (“1Social”) với vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, 1Social trở thành công ty liên kết của Tập đoàn với tỷ lệ sở hữu 49,00%.

3.4 Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam

Vào ngày 19 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 40.320 cổ phần, tương ứng với 16% cổ phần của Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam (“Netlink”) theo Nghị quyết HĐQT số 188/2404/NQ/HĐQT, qua đó nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Netlink lên thành 51,00%. Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam cũng trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn kể từ ngày này.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 875/2408/NQ/HĐQT/YEG ngày 6 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn cũng đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 45.360 cổ phần, tương ứng với 18% cổ phần Netlink, qua đó nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Netlink lên thành 69,00%.

3.5 Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ, Công ty Cổ phần YAG Entertainment và Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam

Vào ngày 18 tháng 6 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 746/2406/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ, Công ty Cổ phần YAG Entertainment và Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam. Tính đến ngày 28 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại các công ty con này, qua đó các công ty này không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

3.6 Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty: Công ty Cổ phần Giải trí Ana, Công ty Cổ phần Tập đoàn Care, Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 820/2407/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Giải trí ANA, Công ty Cổ phần Tập đoàn Care, Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1, thời gian thực hiện trong quý III hoặc quý IV năm 2024. Sau khi hoàn tất chuyển nhượng, các công ty này sẽ không còn là công ty con của Tập đoàn.

3.7 Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital

Vào ngày 6 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 3.886.500 cổ phần tương ứng với 34,55% cổ phần của Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital ("Y1D") theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 875/2408/NQ/HĐQT/YEG, qua đó nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Y1D lên thành 69,55%. Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital cùng với các công ty con trực thuộc bao gồm:

- Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số ;
- Công ty TNHH Ting Ting Network ;
- Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+ ;
- Công ty TNHH Big Cat ;
- Công ty Cổ phần Tstudio; và
- Công ty TNHH Việt Nam Music Award

cũng trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.694.682.528	4.261.339.358
Tiền mặt	53.850.387	-
Các khoản tương đương tiền	-	4.200.000.000
TỔNG CỘNG	16.748.532.915	8.461.339.357

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Tại ngày 30.09.2024						Tại ngày 31.12.2023					
	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
1 Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	49,99	50,00	88.919.324.504	(*)	-	-	49,99	50,00	89.353.769.880	(*)	-	-
2 Công ty Cổ phần Zmedia	24,99	25,00	13.506.114.868	(*)	-	-	24,99	25,00	13.883.969.991	(*)	-	-
3 Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	40,00	40,00	2.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Công ty Cổ phần 1Social	49,00	49,00	490.000.000	(*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Công ty Cổ phần Eco Consumer	49,99	49,99	-	(*)	-	-	49,99	49,99	-	(*)	-	-
6 Công ty Cổ phần Công nghệ Tinh Việt Nam	-	-	-	-	-	-	20,00	20,00	-	(*)	-	-
7 Công ty Cổ phần Yeah1 Digital	-	-	-	-	-	-	39,50	39,50	142.861.793.064	(*)	-	-
8 Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	-	-	-	-	-	-	35,00	35,00	102.348.970.294	(*)	-	-
9 Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	-	-	-	-	-	-	13,40	20,00	-	(*)	-	-
10 Công ty Cổ phần Sóng Toàn Cầu	-	-	-	-	-	-	17,96	35,21	124.491.083	(*)	-	-
TỔNG CỘNG			104.915.439.372						348.572.994.312			

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	30.09.2024	31.12.2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	348.572.994.312	132.247.514.642
Đầu tư tăng thêm trong kỳ/năm	2.490.000.000	248.516.720.000
Giảm do thoái vốn trong kỳ	(124.491.083)	-
Lỗ từ các công ty liên kết	(14.130.737.107)	(4.853.955.053)
Chuyển từ công ty liên kết thành công ty con/đầu tư khác	(231.892.326.750)	(27.337.285.277)
Số dư cuối kỳ/năm	104.915.439.372	348.572.994.312

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30.09.2024					31.12.2023				
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1	Công ty Cổ phần Giải trí 100D (*)	Dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	30,00	30,00	21.253.734.206	(**)	-	30,00	30,00	21.253.734.206	(**)	-
2	Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí	18,00	18,00	8.100.000.000	(**)	(1.551.739.491)	18,00	18,00	8.100.000.000	(**)	(1.551.739.491)
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife (*)	Dịch vụ giải pháp số	35,00	35,00	6.083.551.071	(**)	-	35,00	35,00	6.083.551.071	(**)	-
4	Công ty Cổ phần Ads Group Việt Nam	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(**)	(6.000.000.000)	4,40	4,40	6.000.000.000	(**)	(6.000.000.000)
5	Công ty Cổ phần Gamify	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(**)	(1.858.000.000)	15,00	15,00	1.858.000.000	(**)	(1.858.000.000)
6	Công ty Cổ phần Shopiness	Công thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(**)	(1.757.625.000)	10,00	10,00	1.757.625.000	(**)	(1.757.625.000)
7	Công ty Cổ phần Tera Group	Lập trình máy tính	-	-	-	-	-	19,00	19,00	950.000.000	(**)	-
					45.052.910.277		(11.167.364.491)		46.002.910.277		(11.167.364.491)	

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	312.781.824.990	230.813.884.839
<i>Google Asia Pacific Pte. Ltd</i>	82.812.304.071	-
<i>Công ty Cổ phần Tera Group</i>	28.305.101.105	87.902.530.164
<i>Công ty TNHH BanMedia</i>	20.097.907.390	26.327.695.034
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Canada Ginseng</i>	13.939.220.078	13.939.220.078
<i>Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV</i>	7.087.640.621	22.360.890.688
<i>Khác</i>	243.351.955.796	80.283.548.875
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	7.562.688.854	8.744.419.075
TỔNG CỘNG	320.344.513.844	239.558.303.914
Dự phòng phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 10)	(33.572.916.117)	(26.716.111.468)
GIÁ TRỊ THUẦN	286.771.597.727	212.842.192.446

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	204.693.016.060	66.432.913.203
<i>Công ty Cổ phần Tera Group</i>	131.760.000.000	3.030.000.000
<i>Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế</i>	48.126.704.193	48.126.704.193
<i>Something Big SAS</i>	8.160.450.000	8.160.450.000
<i>Khác</i>	16.645.861.867	7.115.759.010
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	139.300.000.000	14.524.750.000
TỔNG CỘNG	343.993.016.060	80.957.663.203
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)	(18.524.575.338)	(18.449.320.801)
GIÁ TRỊ THUẦN	325.468.440.722	62.508.342.402

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.09.2024	31.12.2023
	VND	VND
Bên thứ ba	311.214.900.044	264.074.050.978
<i>Công ty Cổ phần Vital Investments Group</i>	114.106.821.919	119.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV</i>	59.045.500.000	-
<i>Công ty Cổ phần Tera Group</i>	52.797.000.000	35.736.000.000
<i>Ông Trần Minh Việt</i>	39.360.311.001	45.960.311.001
<i>Khác</i>	45.905.267.124	63.377.739.977
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	550.000.000	2.260.214.647
TỔNG CỘNG	311.764.900.044	266.334.265.625

(b) Dài hạn

	30.09.2024	31.12.2023
	VND	VND
Bên thứ ba	101.003.575.396	39.429.575.396
<i>Công ty Cổ phần YAG Entertainment</i>	54.600.000.000	-
<i>Công ty TNHH Media Kingdom Việt Nam</i>	25.608.000.000	23.708.000.000
<i>Ông Đinh Tấn Danh</i>	8.550.000.000	8.550.000.000
<i>Khác</i>	12.245.575.396	7.171.575.396
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.015.000.000	4.900.000.000
TỔNG CỘNG	104.018.575.396	44.329.575.396

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.09.2024	31.12.2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	88.796.669.178	213.316.402.472
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	75.906.413.793	64.767.165.202
Phải thu từ chuyển nhượng công ty con	10.000.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu lãi vay	12.756.345.152	19.750.861.017
Phải thu thu hộ chương trình	13.335.593.860	-
Phải thu cổ tức	7.213.579.158	7.213.579.158
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	3.277.805.350	1.701.978.525
Khác	2.857.018.919	3.606.216.011
TỔNG CỘNG	244.143.425.410	340.356.202.385
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 10)	(35.502.753.420)	(36.569.581.283)
GIÁ TRỊ THUẦN	208.640.671.990	303.786.621.102
Trong đó:		
Bên thứ ba	243.553.564.596	339.942.124.524
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	589.860.814	414.77.861

(*) Đây là các khoản tạm ứng nhân viên chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các dự án sản xuất nội dung truyền hình và nội dung số trên nền tảng internet.

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.09.2024 Giá trị VND	31.12.2023 Giá trị VND
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	338.533.000.000	338.533.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng công ty con	24.000.000.000	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	4.478.710.925	6.606.910.099
Phải thu lãi vay dài hạn	1.220.397.532	-
TỔNG CỘNG	368.232.108.457	345.139.910.099
Dự phòng phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 10)	(76.000.000)	(76.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	368.156.108.457	345.063.910.099
Trong đó:		
Bên thứ ba	368.222.442.701	345.139.910.099
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	9.665.756	-

(*) Chi tiết số dư tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ Phần Unicorn Venture (i)	199.875.000.000	199.875.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí TTK (ii)	138.658.000.000	138.658.000.000
	338.533.000.000	338.533.000.000

- (i) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư các start-up. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.
- (ii) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư xây dựng phim trường. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

10 NỢ KHÓ ĐÒI

Mẫu số B 09 – DN/HN

	30.09.2024		31.12.2023			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty Cổ phần Đầu tư Canada Ginseng	46.596.717.729	13.023.801.612	(33.572.916.117)	34.152.349.427	7.436.237.959	(26.716.111.468)
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	13.939.220.078	4.181.766.023	(9.757.454.055)	13.939.220.078	4.181.766.023	(9.757.454.055)
Khác	6.731.991.724	-	(6.731.991.724)	6.731.991.724	-	(6.731.991.724)
	25.925.505.927	8.842.035.589	(17.083.470.338)	13.481.137.625	3.254.471.936	(10.226.665.689)
Trả trước cho người bán ngắn hạn						
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế	59.997.870.077	41.473.294.739	(18.524.575.338)	59.987.391.076	41.538.070.275	(18.449.320.801)
Something Big SAS	48.126.704.193	40.625.760.223	(7.500.943.970)	48.126.704.193	40.625.760.223	(7.500.943.970)
Khác	8.160.450.000	-	(8.160.450.000)	8.160.450.000	-	(8.160.450.000)
	3.710.715.884	847.534.516	(2.863.181.368)	3.700.236.883	912.310.052	(2.787.926.831)
Phải thu ngắn hạn khác						
Công ty TNHH Tân An Đồng Sài Gòn	42.398.174.245	6.895.420.825	(35.502.753.420)	37.971.671.390	1.402.090.107	(36.569.581.283)
Công ty TNHH Travellet Tech Việt Nam	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)
Khác	8.120.000.000	-	(8.120.000.000)	8.120.000.000	-	(8.120.000.000)
	14.678.174.245	6.895.420.825	(7.782.753.420)	10.251.671.390	1.402.090.107	(8.849.581.283)
Phải thu dài hạn khác						
CÔNG TY TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn Villaja	76.000.000	-	(76.000.000)	76.000.000	-	(76.000.000)
	76.000.000	-	(76.000.000)	76.000.000	-	(76.000.000)
TỔNG CỘNG	149.068.762.051	61.392.517.176	(87.676.244.875)	132.187.411.893	50.376.398.341	(81.811.013.552)

11 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Hàng hóa	35.149.240.017	35.698.707.333
Chương trình	52.864.330.296	28.025.620.046
TỔNG CỘNG	88.013.570.313	63.724.327.379
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.331.184.047)	(34.555.718.986)
GIÁ TRỊ THUẦN	53.682.386.266	29.168.608.393

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Số đầu kỳ	34.555.718.986	59.956.019.873
Hoàn nhập dự phòng	(224.534.939)	(25.400.300.887)
Số cuối kỳ	34.331.184.047	34.555.718.986

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ	215.452.054	608.505.819
Chương trình	-	48.828.389.284
Khác	6.649.873.253	980.059.663
TỔNG CỘNG	6.865.325.307	50.416.954.766

(b) Dài hạn

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Chương trình nội dung	62.886.337.423	-
Chi phí cải tạo văn phòng	18.399.099.359	411.547.424
Công cụ, dụng cụ	2.711.595.579	669.341.309
Khác	2.428.802.380	403.615.275
TỔNG CỘNG	86.425.834.741	1.484.504.008

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá
 Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024
 Mua trong năm
 Tặng do hợp nhất
 Giảm do thoái vốn công ty con
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
1.723.883.210	9.394.605.283	2.536.668.774	783.648.543	14.438.805.810
-	2.107.615.067	-	-	2.107.615.067
-	9.086.165.598	181.818.182	-	9.267.983.780
(1.723.883.210)	(8.077.102.850)	(934.577.865)	(584.544.908)	(11.320.108.833)
-	12.511.283.098	1.783.909.091	199.103.635	14.494.295.824

Giá trị khấu hao lũy kế
 Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024
 Khấu hao trong năm
 Tặng do hợp nhất
 Giảm do thoái vốn công ty con
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(1.723.883.210)	(9.106.375.066)	(1.621.111.333)	(663.398.672)	(13.114.768.281)
-	(332.223.529)	(10.096.970)	-	(342.320.499)
-	(3.849.654.288)	(181.818.182)	-	(4.031.472.470)
1.723.883.210	7.816.167.908	491.391.837	506.205.504	10.537.648.459
-	(5.472.084.975)	(1.321.634.648)	(157.193.168)	(6.950.912.791)

Giá trị còn lại
 Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

-	288.230.217	915.557.441	120.249.871	1.324.037.529
-	7.039.198.123	462.274.443	41.910.467	7.543.383.033

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)
(b) TSCĐ vô hình

	Bản quyền nội dung VND	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	82.828.580.077	16.164.958.910	3.185.964.630	102.179.503.617
Mua trong năm	54.581.810.208	-	-	54.581.810.208
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(1.112.648.000)	-	(1.112.648.000)
Tăng do đầu tư công ty con	48.300.545.506	8.167.468.000	-	56.468.013.506
	<u>185.710.935.791</u>	<u>23.219.778.910</u>	<u>3.185.964.630</u>	<u>212.116.679.331</u>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024				
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(6.356.744.916)	(9.600.796.611)	(1.240.683.531)	(17.198.225.058)
Khấu hao trong năm	(18.671.401.391)	(1.424.550.898)	(142.836.654)	(20.238.788.943)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	504.313.396	-	504.313.396
Tăng do đầu tư công ty con	(3.778.210.917)	(1.764.356.323)	-	(5.542.567.240)
	<u>(28.806.357.224)</u>	<u>(12.285.390.436)</u>	<u>(1.383.520.185)</u>	<u>(42.475.267.845)</u>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024				
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	76.471.835.161	6.564.162.299	1.945.281.099	84.981.278.559
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	<u>156.904.578.567</u>	<u>10.934.388.474</u>	<u>1.802.444.445</u>	<u>169.641.411.486</u>

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.827.634.037	70.954.414.512
Phân bổ trong kỳ/năm	(10.955.208.180)	(3.626.780.475)
Tăng do mua công ty con	307.056.580.673	-
Giảm do chuyển nhượng công ty con	(29.920.938.919)	-
Giảm do điều chỉnh giá mua	-	(36.500.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	297.008.067.611	30.827.634.037

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	106.298.351.739	89.738.053.295
<i>NMP Network Corporation</i>	37.046.110.784	-
<i>JF Global LLC</i>	29.402.421.066	-
<i>Công ty TNHH STV Production</i>	20.576.400.002	-
<i>Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ</i> <i>Number One</i>	16.515.984.079	16.515.984.079
<i>Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp</i> <i>Việt Nam</i>	-	36.237.031.394
<i>Khác</i>	89.782.367.660	36.985.037.822
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	10.089.100.369	8.415.049.410
TỔNG CỘNG	166.366.273.176	98.153.102.705

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	16.645.470.682	4.401.307.337
<i>Công ty TNHH Truyền Thông WPP</i>	6.349.275.121	-
<i>Khác</i>	10.296.195.561	4.401.307.337
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	24.754.058.544
TỔNG CỘNG	16.645.470.682	29.155.365.881

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024	Tăng trong kỳ	Tăng do hợp nhất công ty con	Giảm trong kỳ	Giảm do thoái vốn công ty con	Tại ngày 30.09.2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	13.954.750.488	38.893.330.015	3.656.513.656	(31.785.162.533)	(6.343.552.904)	18.375.878.722
Thuế khác	12.624.784	1.421.750.716	1.156.579.878	(219.609.490)	(51.861.303)	2.319.484.585
TỔNG CỘNG	13.967.375.272	40.315.080.731	4.813.093.534	(32.004.772.023)	(6.395.414.207)	20.695.363.307
(b) Phải nộp						
Thuế TNDN	14.427.238.053	-	967.585.051	(65.736.084)	-	15.329.087.020
Thuế thu nhập cá nhân	5.121.405.998	14.042.855.975	2.906.534.278	(10.828.909.227)	(1.910.350.194)	9.331.536.830
Thuế GTGT	3.837.244.586	46.473.192.680	2.996.006.217	(39.601.743.127)	(1.023.124.716)	12.681.575.640
Thuế nhà thầu và thuế khác	8.944.293.093	2.392.061.592	1.347.210.068	(1.025.717.430)	(234.606.087)	11.423.241.236
TỔNG CỘNG	32.330.181.730	62.908.110.247	8.217.335.614	(51.522.105.868)	(3.168.080.997)	48.765.440.726

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo	26.748.416.848	10.379.620.700
Lãi chậm nộp thuế	6.532.663.523	5.298.545.646
Chi phí lãi vay	6.108.077.462	5.373.836.077
Lương và thưởng cho nhân viên	628.197.619	2.030.064.776
Khác	1.918.034.841	4.366.607.998
TỔNG CỘNG	41.935.390.293	27.448.675.197
Trong đó:		
Bên thứ ba	41.584.732.759	25.362.528.777
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	350.657.534	2.086.146.420

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	89.999.000.000	-
Phải trả tiền nhận góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	31.500.000.000	31.500.000.000
Chi phí lãi vay	5.863.750.020	595.359.039
Khác	4.551.085.746	12.980.466.220
TỔNG CỘNG	131.913.835.766	45.075.825.259
Trong đó:		
Bên thứ ba	129.906.210.560	43.038.513.167
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.007.625.206	2.037.312.092

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

20	VAY		Tại ngày 1.1.2024 VND	Vay trong kỳ VND	Trả nợ vay trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Điều chỉnh do thay đổi tỉ lệ sở hữu công ty con VND	Tại ngày 30.09.2024 VND	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ gốc
(a)	Ngắn hạn									
	Vay ngân hàng		97.541.957.821	208.289.943.648	(101.913.938.774)	13.009.807.218	(2.389.014.964)	214.538.754.949		
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		95.781.108.821	203.454.000.000	(97.185.170.126)	13.009.807.218	(2.389.014.964)	212.670.730.949	8,2%	Từ ngày 11/12/2024 đến ngày 28/02/2025
	Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TPHCM		1.760.849.000	4.835.943.648	(4.728.768.648)	-	-	1.868.024.000	11,5%	Ngày 28/09/2024
	Vay cá nhân		27.859.909.091	248.952.150.000	(16.569.000.000)	-	(24.985.000.000)	235.258.059.091		
	Bà Vũ Thị Tuyết Vân		800.000.000	119.447.080.000	(3.100.000.000)	-	-	117.147.080.000	8,0%	Từ ngày 24/04/2025 đến ngày 07/08/2025
	Ông Võ Xuân Huy		-	55.590.000.000	-	-	-	55.590.000.000	8,0%	Ngày 07/08/2025
	Bà Nguyễn Hải Tường Vi		-	54.743.070.000	-	-	-	54.743.070.000	8,0%	Ngày 07/08/2025
	Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa		11.314.000.000	13.787.000.000	(10.969.000.000)	-	(8.000.000.000)	6.132.000.000	10,5%- 11%	Từ ngày 04/01/2025 đến ngày 07/06/2025
	Ông Trần Thanh Tân		1.117.909.091	-	-	-	-	1.117.909.091	8,0%	Ngày 20/04/2025
	Ông Trần Minh Việt		528.000.000	-	-	-	-	528.000.000	6,0%	Ngày 06/04/2025
	Ông Lưu Anh Khoa		-	5.385.000.000	-	-	(5.385.000.000)	-	-	-
	Ông Lê Đình Trọng		10.100.000.000	-	-	-	(10.100.000.000)	-	-	-
	Ông Nguyễn Minh Đức		2.000.000.000	-	(500.000.000)	-	(1.500.000.000)	-	-	-
	Bà Vũ Thị Ngọc Trinh		2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-	-	-	-
	Vay các tổ chức khác		34.200.824.000	7.730.000.000	(8.460.824.000)	-	13.430.000.000	46.900.000.000		
	Công ty TNHH Phân phối NKG		30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	-	Thỏa thuận
	Quốc tế		-	-	-	-	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Vital Investments Group		-	-	-	-	10.530.000.000	10.530.000.000	8,0%	Ngày 01/01/2025
	Công ty Cổ phần Finbase		-	-	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000	8,0%	Ngày 11/09/2025
	Công ty TNHH BanMedia		2.560.824.000	7.730.000.000	(8.460.824.000)	-	(300.000.000)	1.530.000.000	10,5%	Từ ngày 10/05/2025 đến 14/06/2025
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Giải pháp Đối mới ICC Việt Nam		1.640.000.000	-	-	-	-	1.640.000.000	10,5%	Ngày 24/09/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

	Tại ngày 1.1.2024	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Phân loại lại	Điều chỉnh do thay đổi tỉ lệ sở hữu công ty con	Tại ngày 30.09.2024	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Vay bán liên quan	11.750.000.000	21.270.000.000	(8.900.000.000)	171.623.982	(22.301.623.982)	1.990.000.000		
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	-	1.900.000.000	(400.000.000)	-	-	1.500.000.000	12,0%	Ngày 13/12/2024
Công ty Cổ phần 1Social	-	490.000.000	-	-	-	490.000.000	8,0%	Ngày 22/07/2025
Công ty Cổ phần Yeah1 Digital	5.950.000.000	15.080.000.000	(5.990.000.000)	171.623.982	(15.211.623.982)	-		
Công ty TNHH Vietnam Music Award	200.000.000	2.100.000.000	(260.000.000)	-	(2.040.000.000)	-		
Công ty TNHH TING TING Network	300.000.000	400.000.000	-	-	(700.000.000)	-		
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	1.300.000.000	(1.100.000.000)	-	(200.000.000)	-		
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	5.300.000.000	-	(1.150.000.000)	-	(4.150.000.000)	-		
TỔNG CỘNG	171.352.690.912	486.242.093.848	(135.843.762.774)	13.181.431.200	(36.245.638.946)	498.686.814.040		

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Phân loại lại	Điều chỉnh do thay đổi tỉ lệ sở hữu công ty con	Tại ngày 30.09.2024	Lãi suất	Kỳ hạn trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND
Vay ngân hàng	37.500.000.000	9.029.421.653	(3.320.856.539)	(13.009.807.218)	-	30.198.757.896		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	37.500.000.000	9.029.421.653	(3.320.856.539)	(13.009.807.218)	-	30.198.757.896	11,0%	Ngày 15/08/2028
Vay cá nhân	-	2.016.000.000	-	-	-	2.016.000.000		
Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa	-	2.016.000.000	-	-	-	2.016.000.000	8,0%	Ngày 26/03/2028
Vay các tổ chức khác	-	-	(1.919.268.183)	-	1.919.268.183	-		
Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	-	-	(1.919.268.183)	-	1.919.268.183	-		
Vay bán liên quan	1.514.432.856	-	(342.808.874)	(171.623.982)	(1.000.000.000)	-		
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	1.000.000.000	-	-	-	(1.000.000.000)	-		
Công ty Cổ phần Yeah1 Digital	171.623.982	-	-	(171.623.982)	-	-		
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	342.808.874	-	(342.808.874)	-	-	-		
TỔNG CỘNG	39.014.432.856	11.045.421.653	(5.582.933.596)	(13.181.431.200)	919.268.183	32.214.757.896		

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.09.2024	31.12.2023
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	137.001.454	131.353.264
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	137.001.454	131.353.264
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	137.001.454	131.353.264

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Lê Phương Thảo	7.892.748	5,76	7.232.400	5,51
Ông Chế Đoàn Viên	6.833.725	4,99	6.371.400	4,85
Cổ đông khác	122.274.981	89,25	117.749.464	89,64
TỔNG CỘNG	137.001.454	100,00	131.353.264	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	31.279.968	31.279.968	31.279.968
Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	55.073.296	55.073.296	55.073.296
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	131.353.264	131.353.264	131.353.264
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	5.648.190	5.648.190	5.648.190
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	137.001.454	137.001.454	137.001.454

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	312.799.680.000	550.873.478.254	-	30.555.633.680	12.551.387.798	906.780.179.732
Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược	450.000.000.000	-	-	-	-	450.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	550.732.960.000	(550.732.960.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	26.858.708.163	(339.748.836)	26.518.959.327
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.313.532.640.000	140.518.254	-	57.414.341.843	12.211.638.962	1.383.299.139.059
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	55.210.518.517	540.385.484	55.750.904.001
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (*)	56.481.900.000	-	-	(56.481.900.000)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	10.913.360.672	(52.013.927.532)	36.756.754.072	(4.343.812.787)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	1.370.014.540.000	140.518.254	10.913.360.672	4.129.032.828	49.508.778.518	1.434.706.230.272

(*) Vào ngày 8 tháng 7 năm 2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") thông báo đã nhận được báo cáo của Công ty về kết quả phát hành phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 616/2405/NQ/ĐHĐCĐ/YEG ngày 6 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 770/2407/NQ/HĐQT/YEG ngày 3 tháng 7 năm 2024. Vào ngày 25 tháng 7 năm 2024, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 31 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 1.313.532.640.000 VND lên 1.370.014.540.000 VND

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND (trình bày lại)
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	55.210.518.517	16.096.701.210
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau điều chỉnh (cổ phiếu)	137.001.454	70.014.603 (*)
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	403	230

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 1.000:722 trong năm 2023 và việc phát hành 5.648.190 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2024.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 382.792,23 Đô la Mỹ, 77.013,89 Đô la Singapore và 231,57 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 434,79 Đô la Mỹ và 5,88 Đô la Singapore).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo và tư vấn truyền thông	560.659.065.607	176.048.979.251
Doanh thu bản quyền nội dung	39.822.919.957	44.737.100.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử	28.887.745.801	34.018.031.557
	629.369.731.365	254.804.111.290
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(299.230.547)	(1.337.689.458)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần quảng cáo và tư vấn truyền thông	560.359.835.060	174.711.289.793
Doanh thu thuần bản quyền nội dung	39.822.919.957	44.737.100.482
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử	28.887.745.801	34.018.031.557
TỔNG CỘNG	629.070.500.818	253.466.421.832

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Giá vốn quảng cáo và tư vấn truyền thông	484.673.563.506	149.996.553.261
Giá vốn bản quyền nội dung	16.051.682.541	40.627.173.207
Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử	17.539.405.334	31.645.206.083
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	-	(25.255.842.900)
TỔNG CỘNG	518.264.651.381	197.013.089.652

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.543.133.898	16.805.689.620
Lãi từ việc thoái vốn công ty con	59.602.758.484	-
Lãi từ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm hợp nhất kinh doanh	16.624.393.250	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.730.584.075	22.522.179
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	14.990.625.000
TỔNG CỘNG	101.500.869.707	31.818.836.799

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.351.470.034	16.943.458.729
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.124.192.009	1.735.961
Chiết khấu thanh toán	-	389.515.153
TỔNG CỘNG	20.475.662.043	17.334.709.843

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.646.897.342	6.440.773.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.976.454.267	5.434.236.486
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.406.472	16.495.500
Chi phí khác	1.146.562	374.300.454
TỔNG CỘNG	16.635.904.643	12.265.806.072

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	30.690.936.356	23.155.848.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.263.528.799	14.070.386.514
Lợi thế thương mại phân bổ	10.955.208.180	5.603.762.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.257.630.672	1.534.011.222
Chi phí khác	44.199.111	118.370.257
(Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	11.101.581.456	(2.242.040.968)
TỔNG CỘNG	97.313.084.574	42.240.337.935

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	35.307.455	1.084.472.728
Khác	8.435.654	1.191.723
	<u>43.743.109</u>	<u>1.085.664.451</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	1.425.785.366	4.724.420.138
Khác	2.845.830.155	569.162.559
	<u>4.271.615.521</u>	<u>5.293.582.697</u>
Lỗ khác	<u>(4.227.872.412)</u>	<u>(4.207.918.246)</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.523.458.365	8.421.294.818
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.904.691.673	1.684.258.964
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	854.323.104	1.017.989.272
Thu nhập không chịu thuế	(9.696.830.699)	873.412.795
Phân bổ lợi thế thương mại	2.191.041.636	1.120.752.582
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(9.828.634.913)	(8.437.271.938)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	8.347.963.563	3.740.858.325
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(3.929.753.635)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>3.772.554.364</u>	<u>(3.929.753.635)</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thu nhập thuế TNDN - hiện hành	-	(3.929.753.635)
Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	3.772.554.364	-
Chi phí thuế TNDN	<u>3.772.554.364</u>	<u>(3.929.753.635)</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.192.562.149	241.773.555.552
Chi phí nhân viên	43.337.833.698	29.596.621.632
Phân bổ lợi thế thương mại	10.955.208.180	5.603.762.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.581.109.442	1.550.506.721
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	11.101.581.456	(2.242.040.968)
(Hoàn nhập)/Dự phòng hàng tồn kho	-	(25.255.842.900)
Khác	45.345.673	492.670.711
TỔNG CỘNG	632.213.640.598	251.519.233.659

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	Công ty liên kết (đến ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Zmedia	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 1Social	Công ty liên kết
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty TNHH Big Cat	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty Cổ phần Tstudio	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty TNHH TingTing Network	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty TNHH Vietnam Music Award	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 19 tháng 4 năm 2024)
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần 1Game	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Tera Group	Đầu tư khác (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Đào Phúc Trí	Phó chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023)
Ông Đinh Hoài Nam	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT
Ông Kim Min Soo	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chế Đoàn Viên	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
Ông Yam Kong Fatt	Tổng giám đốc
Ông Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Nam	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Thị Bích Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên BKS
Bà Lê Thị Quỳnh	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Người liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Quảng cáo Bò Công Anh	Công ty mà người có liên quan của người nội bộ là Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	Công ty mà người nội bộ là thành viên HĐQT

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	Cung cấp dịch vụ	38.323.181.293	18.992.685.746
	Vay	15.580.000.000	7.400.000.000
	Cho vay	1.800.000.000	17.050.000.000
	Mua dịch vụ	808.316.235	4.168.746.530
	Lãi vay	703.954.262	78.855.301
	Lãi cho vay	217.908.081	463.139.119
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	Lãi vay	115.010.959	108.908.219
	Mua dịch vụ	11.505.000	307.626.886
	Cung cấp dịch vụ	-	4.988.559.103
	Cho vay	-	2.328.800.000
	Lãi cho vay	-	46.603.398
	Vay	-	7.700.000.000
Công ty Cổ phần 1Social	Vay	490.000.000	-
	Lãi vay	7.625.206	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	Mua dịch vụ	250.000.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số	Vay	1.500.000.000	342.808.874
	Lãi cho vay	26.947.526	1.192.452.719
	Cung cấp dịch vụ	21.046.577	5.869.523.810
	Lãi vay	12.446.724	
	Cho vay	-	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Tera Group	Cho vay	17.560.000.000	22.860.000.000
	Mua dịch vụ	4.333.333.334	-
	Cung cấp dịch vụ	2.216.523.810	1.758.363.556
	Lãi cho vay	988.325.015	617.639.342
Công ty TNHH Big Cat	Cung cấp dịch vụ	6.309.502.248	755.674.247
	Cho vay	320.000.000	-
	Lãi cho vay	819.863	-
	Mua dịch vụ	-	1.743.196.501
Công ty Cổ phần 1Game	Cho vay	2.465.000.000	730.000.000
	Lãi cho vay	204.871.082	16.719.589
	Cung cấp dịch vụ	170.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Lãi vay	-	119.671.233
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	Lãi vay	14.958.903	44.876.711
Công ty Cổ phần Tstudio	Cung cấp dịch vụ	344.345.056	5.492.165.844

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2024 VND	30.09.2023 VND
Công ty TNHH TìngTìng Network	Vay	400.000.000	-
	Lãi vay	32.046.577	-
	Cho vay	-	110.000.000
	Lãi cho vay	-	1.338.768
Công ty TNHH Vietnam Music Award	Vay	2.100.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	601.851.852	-
	Mua dịch vụ	147.975.000	-
	Lãi vay	61.204.930	-
	Lãi cho vay	3.509.590	-
Bà Lê Phương Thảo	Tạm ứng	324.083.204	250.462.693
	Thu hồi tạm ứng	235.730.160	109.141.043
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tạm ứng	390.379.789	101.994.803
	Thu hồi tạm ứng	276.307.959	-
Ông Chế Đoàn Viên	Thu hồi tạm ứng	345.425.046	9.000.000
	Tạm ứng	345.425.046	9.000.000
Ông Đào Phúc Trí	Thu hồi tạm ứng	5.327.908.126	10.560.836.604
	Tạm ứng	-	10.702.878.573
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vay	1.900.000.000	-
	Lãi vay	60.032.875	-

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2024	30.09.2023
		VND	VND
Thù lao thành viên HĐQT			
Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT	-	-
Đào Phúc Trí	Phó Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	-
Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên HĐQT	-	-
Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT	-	-
Kim Min Soo	Thành viên HĐQT	-	-
TỔNG CỘNG		-	-
Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác			
Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng giám đốc	2.025.000.000	1.500.000.000
Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám Đốc	1.055.371.800	708.871.800
Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám Đốc	300.200.000	-
Kim Min Soo	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Đào Phúc Trí	Tổng giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	2.549.007.000
Lê Phương Thảo	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	502.449.000
Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	123.981.550
TỔNG CỘNG		3.380.571.800	5.384.309.350

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	6.731.991.724	6.731.991.724
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	643.697.130	643.697.131
Công ty Cổ phần 1Game	187.000.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	981.390.072
Công ty Cổ phần Tstudio	-	387.340.148
TỔNG CỘNG	7.562.688.854	8.744.419.075
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Quảng cáo Bỏ Công Anh	139.300.000.000	14.500.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	24.750.000
TỔNG CỘNG	139.300.000.000	14.524.750.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Công ty Cổ phần 1Game	233.017.516	33.410.819
Công ty Cổ phần Zmedia	147.899.158	147.899.158
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	114.071.830	-
Bà Lê Phương Thảo	88.350.034	-
Ông Chế Đoàn Viên	6.522.276	6.522.276
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	224.634.649
Công ty TNHH BigCat	-	1.610.959
TỔNG CỘNG	589.860.814	414.077.861

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần 1Game	550.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	2.160.214.647
TỔNG CỘNG	550.000.000	2.260.214.647
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần 1Game	3.015.000.000	1.450.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	3.450.000.000
TỔNG CỘNG	3.015.000.000	4.900.000.000
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9(b))		
Công ty Cổ phần 1Game	9.665.756	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	5.849.789.534	5.849.789.534
Công ty Cổ phần Quảng cáo Bỏ Công Anh	4.239.310.835	-
Công ty TNHH BigCat	-	2.270.759.876
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	269.500.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	25.000.000
TỔNG CỘNG	10.089.100.369	8.415.049.410
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	21.447.961.224
Công ty TNHH BigCat	-	3.306.097.320
TỔNG CỘNG	-	24.754.058.544

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

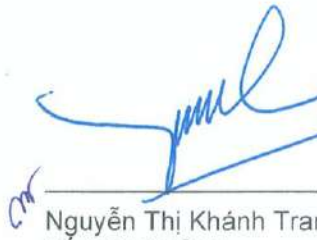
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	350.657.534	510.657.534
Công ty TNHH BigCat	-	1.173.700.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	401.788.886
TỔNG CỘNG	350.657.534	2.086.146.420
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần 1Social	7.625.206	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	16.241.979
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	13.705.730
Công ty TNHH TìngTìng Network	-	7.364.383
TỔNG CỘNG	2.007.625.206	2.037.312.092
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))		
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần 1Social	490.000.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	5.950.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	-	5.300.000.000
Công ty TNHH TìngTìng Network	-	300.000.000
Công ty TNHH Vietnam Music Award	-	200.000.000
TỔNG CỘNG	1.990.000.000	11.750.000.000
Vay dài hạn (Thuyết minh 20(b))		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	171.623.982
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	342.808.874
TỔNG CỘNG	-	1.514.432.856

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 10 năm 2024.



Lưu Anh Khoa
Người lập



Nguyễn Thị Khánh Trang
Kế toán trưởng



Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc

